

CTCP Dược Hậu Giang (HSX: DHG)

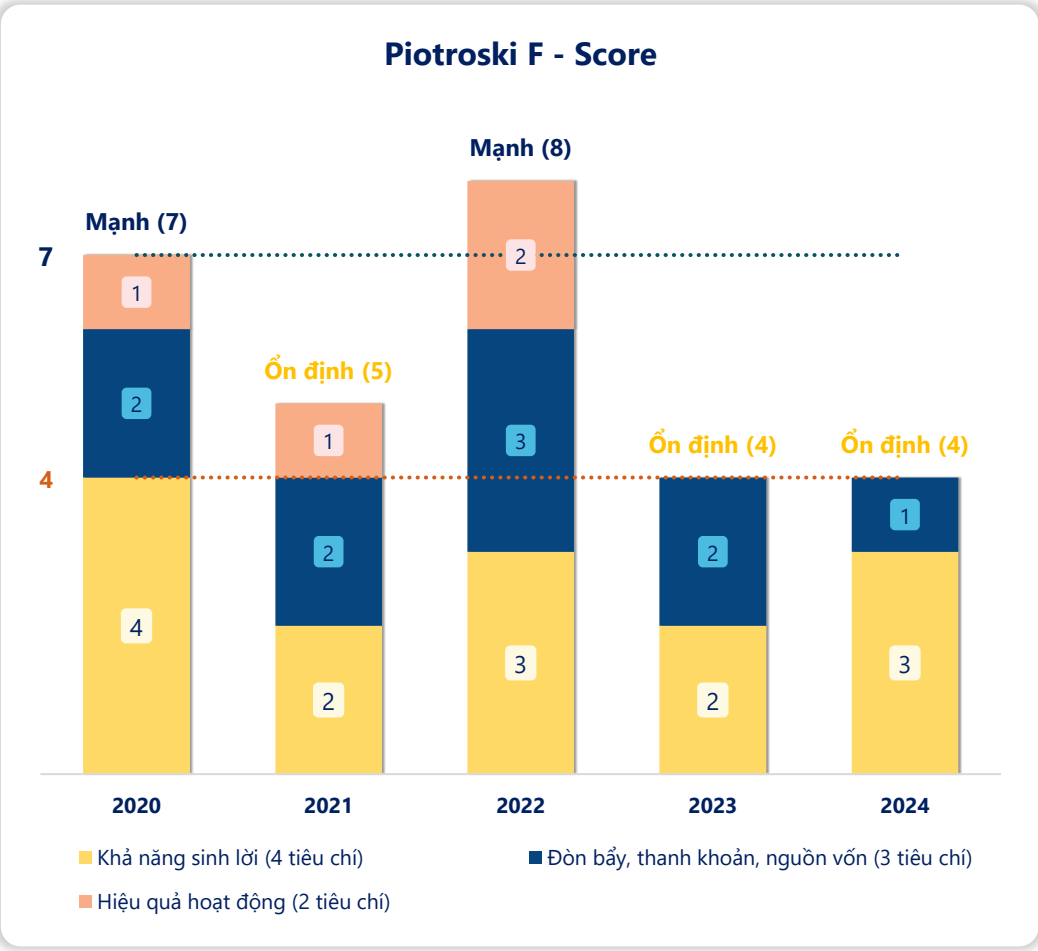
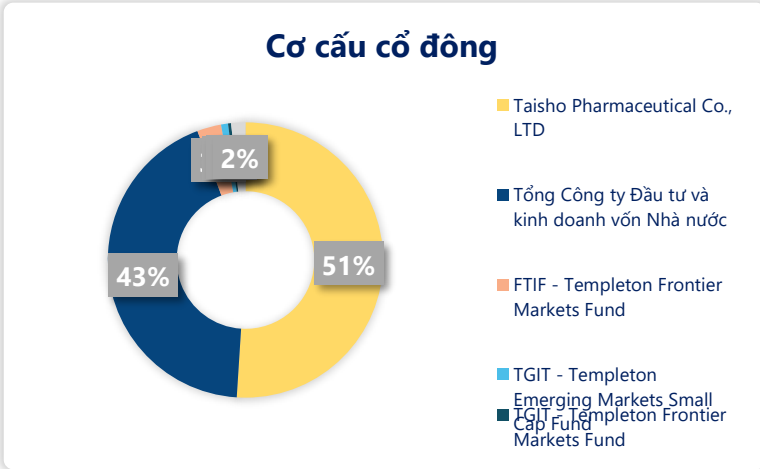
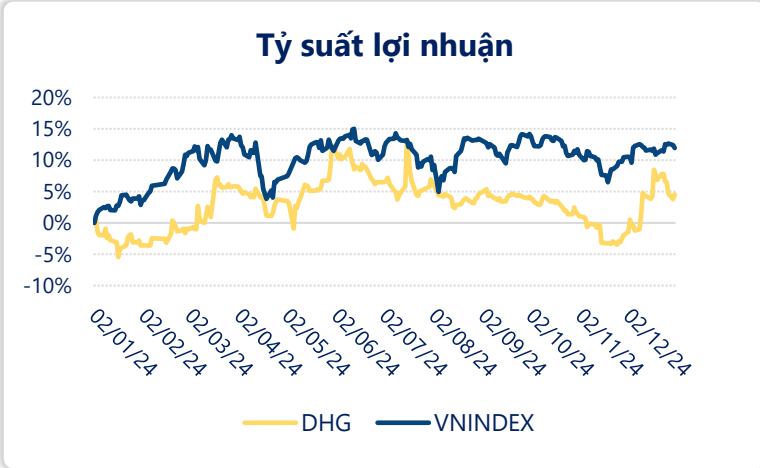
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	103,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	1.7%	-0.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
4,885	YoY
tỷ VNĐ	▼ 130
	▼ 2.6%

LN sau thuế	2024
779	YoY
tỷ VNĐ	▼ 272
	▼ 25.9%



Năm **2024**, F-Score của **DHG** đạt **4/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

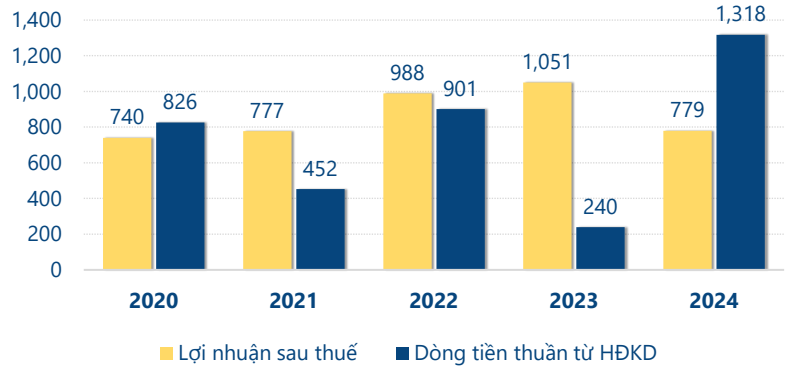
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

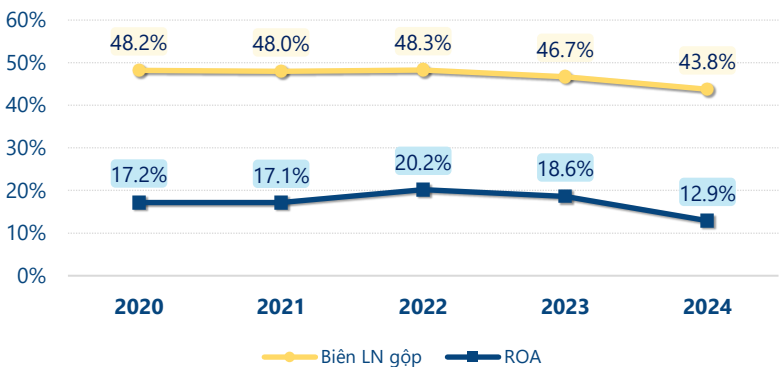
CTCP Dược Hậu Giang (HSX: DHG)

tỷ VNĐ

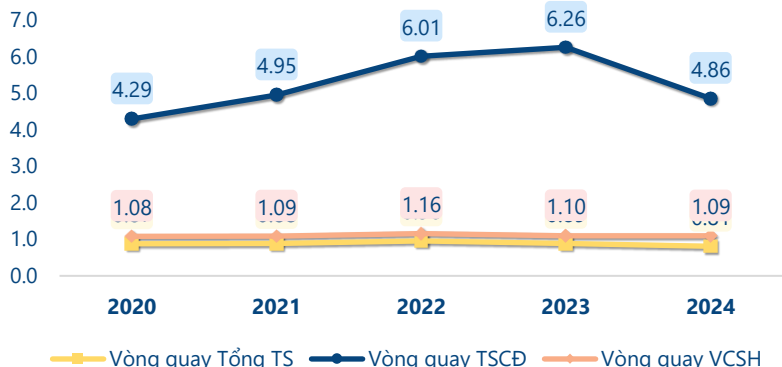
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

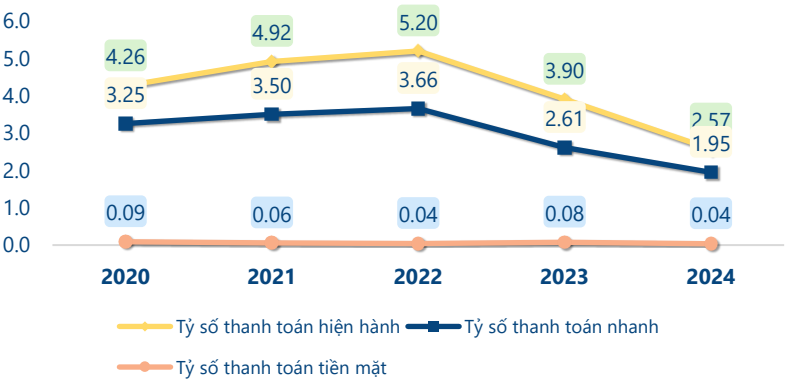


Vòng quay tài sản

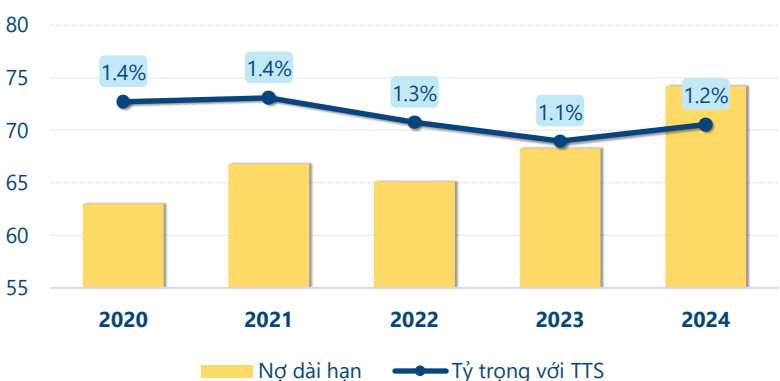


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DHG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

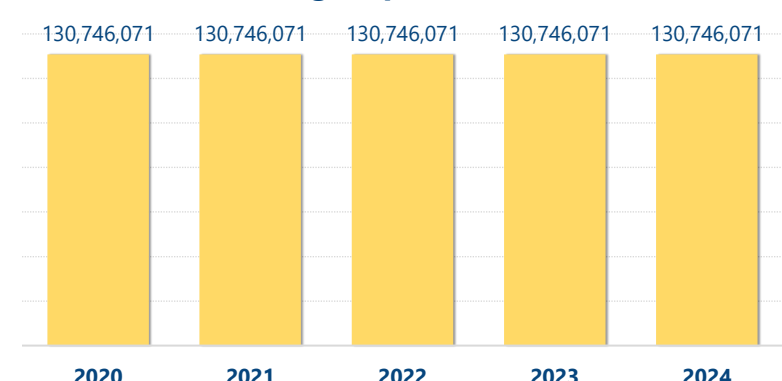
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,959	6,110	-2.5%
Tài sản ngắn hạn	4,604	4,642	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	62.9	94.1	-33.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,745	2,230	23.1%
Phải thu ngắn hạn	657	721	-8.9%
Hàng tồn kho	1,115	1,535	-27.3%
Tài sản ngắn hạn khác	24.0	62.6	-61.7%
Tài sản dài hạn	1,355	1,468	-7.7%
Phải thu dài hạn	0.21	0.21	0.0%
Tài sản cố định	1,196	816	46.5%
Bất động sản đầu tư	30.7	31.5	-2.6%
Tài sản dở dang	48.6	554	-91.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.44	4.18	6.3%
Tài sản dài hạn khác	75.4	62.7	20.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,864	1,258	48.3%
Nợ ngắn hạn	1,790	1,189	50.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	650	572	13.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	167	218	-23.2%
Nợ dài hạn	74.2	68.3	8.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,095	4,853	-15.6%
Vốn chủ sở hữu	4,095	4,853	-15.6%
Vốn điều lệ	1,307	1,307	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,756	4,003	4,676	5,015	4,885
Giá vốn hàng bán	1,944	2,082	2,419	2,672	2,747
Lợi nhuận gộp	1,811	1,921	2,257	2,344	2,138
Doanh thu HĐTC	140	123	137	218	148
Chi phí TC	119	99.2	101	90.9	89.7
Chi phí lãi vay	14.0	12.1	12.6	29.5	24.8
LN trong công ty LKLD	-0.50	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	699	803	913	978	905
Chi phí QLDN	303	257	268	313	313
LN thuần từ HĐKD	830	885	1,112	1,179	979
Lợi nhuận khác	-8.94	-20.5	-12.4	-20.1	-74.2
LN trước thuế	821	864	1,100	1,159	904
Lợi nhuận sau thuế	739	776	988	1,051	779
LNST của CĐ cty mẹ	740	777	988	1,051	779

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	826	452	901	240	1,318
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-248	45.7	-354	-180	-446
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-575	-528	-550	-0.17	-903
Tiền đầu kỳ	70.3	73.1	37.0	34.0	94.1
Lưu chuyển tiền thuần	2.70	-29.7	-2.72	60.2	-31.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.05	-0.22	-0.07	-0.06
Tiền cuối kỳ	73.1	43.4	34.0	94.1	62.9